

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **425/2020/DS-ST**
Ngày 23 - 11 - 2020
V/v: “T/c hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;
2. Ông Huỳnh Thanh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2020/QĐXX-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020; T báo thay đổi thời gian xét xử số: 294/2020/TB-TA ngày 08 tháng 7 năm 2020; T báo mở lại phiên tòa số: 1028/TB-TA ngày 20 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 490/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 534/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 546/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1966, địa chỉ cư trú: Số X, ấp A, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tuyết N: Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1983; địa chỉ ấp Phước Mỹ, xã Phước Hưng, huyện An Phú, tỉnh An Giang (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/12/2019).

Bị đơn:

1/ Ông Võ Tiến Đ, sinh năm 1957, địa chỉ cư trú: Tổ Y, ấp V, xã VH, huyện An Phú, tỉnh An Giang; tạm trú: Ấp A, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

2/ Ông Võ Tiến T, sinh năm 1986, địa chỉ cư trú: Tổ Y, ấp V, xã VH, huyện An Phú, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Ấp A, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Công L, sinh năm 1985, địa chỉ cư trú: Ấp V, xã VL, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người làm chứng:

Bà Trần Thị X, sinh năm 1972, địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã QT, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, ông K, ông Đ có mặt; ông T, ông L, bà X vắng mặt nhưng có đơn xin không tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 14/02/2020 của nguyên đơn; trình bày của các bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị Tuyết N căn cứ vào 02 biên nhận ngày 13/4/2018 và ngày 12/11/2018 kiện yêu cầu ông Võ Tiến Đ và ông Võ Tiến T trả số tiền vay 860.000.000 (tám trăm sáu mươi triệu) đồng cùng tiền lãi 1,5%/tháng tính từ tháng 03 năm 2019.

Theo bà Nguyễn Thị Tuyết N, giữa bà và ông Đ có mối quan hệ quen biết là người cùng xứ sở ở Tân Châu. Ngày 13/4/2018 bà N có cho ông Đ cùng con là ông T vay số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, lãi suất 1,5%/tháng; vay không thời hạn, khi nào cần thu hồi thì bà N T báo trước một tháng. Ngày 12/11/2018 ông Đ và ông T tiếp tục vay số tiền 610.000.000 (sáu trăm mười triệu) đồng, lãi suất 1,5%/tháng, vay không thời hạn. Tổng số tiền ông Đ và ông T nhận vay là 860.000.000 (tám trăm sáu mươi triệu) đồng, có trả lãi đầy đủ đến hết tháng 02 năm 2019 thì ngưng. Bà N yêu cầu ông Đ, ông T thanh toán tiền vay 860.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tạm tính đến hết tháng 01 năm 2020 là 141.900.000 đồng.

Theo ông Võ Tiến Đ, ông Đ thừa nhận chữ ký tên trong hai tờ biên nhận do bà N cung cấp là của ông. Tuy nhiên, ông Đ cho rằng đây là nợ của cá nhân ông, còn chữ ký tên Võ Tiến T là do ông tự ghi theo yêu cầu của bà N. Đối với số tiền 250.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 13/4/2018 thì bà N đã buộc ông Đ chuyển quyền 02 nền nhà của bà Lê Thị Út (ngụ ấp Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hậu) và nền nhà của ông Lâm Văn Hùng (ngụ ấp An Hưng, thị trấn An Phú) để khấu trừ. Đối với số tiền 610.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 12/11/2018 thì ông Đ vay nhiều lần, có vay có trả. Cụ thể là đầu năm 2019 ông Đ có trả 10.000.000 đồng nhưng bà N kêu để nguyên biên nhận. Tiếp đó thì ông Đ tiếp tục vay 100.000.000 đồng; vay 20.000.000 đồng; vay 50.000.000 đồng, tổng cộng là 770.000.000 đồng. Việc này được bà N tính và ghi trong Tờ giấy lịch ngày 04/02/2019. Đến ngày 05/5/2019 thì bà N kêu ông cần trừ với ông Trần Công L là 820.000.000 đồng (tính vốn

770.000.000 đồng cộng tiền lãi). Do đó ông Đ xác định không còn nợ bà N.

Theo ông Võ Tiến T, ông T là con ông Đ, việc ông Đ làm ăn qua lại với bà N và ông L thế nào thì ông T không biết. Ông T xác định ông không cùng ông Đ vay tiền của bà N; đồng thời xác định ông không có ký tên trong hai tờ biên nhận mà bà N cung cấp. Do đó ông T không đồng ý thanh toán tiền vay theo yêu cầu của bà N.

Theo ông Trần Công L, năm 2017 qua giới thiệu của bà Trần Thị Vân thì ông L có nhận vay tiền của ông Võ Tiến Đ, tổng số tiền ông Vay nhiều lần là 1 tỷ 820 triệu đồng. Ngày 05/5/ 2019 bà N biết được ông L vay tiền của ông Đ lãi suất cao nên có điện thoại hẹn ông L, ông Đ đến quán cà phê Minh Ngọc tại thị trấn An Phú bàn việc cản trừ nợ. Sau khi bàn bạc, ông Đ đồng ý cản trừ số nợ 820 triệu đồng cho bà N. Ông L ghi biên nhận nợ bà N 820 triệu đồng; ghi biên nhận nợ ông Đ 1 tỷ đồng và lấy lại biên nhận nợ 1 tỷ 820 triệu đồng rồi ra về. Còn việc bà N, ông Đ cản trừ khoản nợ nào thì ông L không biết, ông L cũng không thấy hai bên đưa tiền hay đưa giấy tờ gì qua lại.

Theo bà Trần Thị X, bà X quen biết ông Đ, bà N khi uống cà phê chung. Năm 2019 (không nhớ ngày tháng) bà N có nhờ bà X điện ông Đ, ông L ra quán cà phê Minh Ngọc bàn việc tiền vay. Tại quán cà phê Minh Ngọc bà có nghe bà N, ông Đ, ông L bàn việc trừ cản nợ. Bà N kêu ông L ghi biên nhận 820 triệu đồng và có kêu bà X cùng lẫn tay. Còn việc vay tiền giữa ông Đ với bà N bao nhiêu thì bà không biết. Bà X cũng không thấy ông Đ, bà N đưa tiền hay giấy tờ gì.

Về chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị Tuyết N giao nộp:

- Bản sao biên nhận về việc mượn tiền ngày 13/4/2018 có ghi và ký tên Võ Tiến Đ, Võ Tiến T;

- Bản sao biên nhận về việc mượn tiền ngày 12/11/2018 có ghi và ký tên Võ Tiến Đ.

- Bản tự khai ngày 14/02/2020;

Tài liệu, chứng cứ do ông Võ Tiến Đ giao nộp:

- Đơn phản tố ghi ngày 14/3/2020;

- Đơn yêu cầu đối chất ghi ngày 07/5/2020;

- Tờ giấy lịch ghi số tiền nợ và tính lãi do bà N ghi;

- USB ghi âm cuộc trao đổi tại quán cà phê Minh Ngọc ngày 05/5/2019.

Tòa án tiến hành công khai tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp; tiến hành ghi lời khai ông Võ Tiến Đ, bà Trần Thị X; bà Nguyễn Thị Tuyết N và tiến hành cho các đương sự đối chất.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc K rút lại yêu cầu trả nợ vay đối với ông Võ Tiến T, chỉ yêu cầu ông Võ Tiến Đ trả nợ vay và tiền lãi phát sinh. Cụ thể, tiền vốn vay 860.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 03 năm 2019

đến ngày xét xử là trên 20 tháng, nhưng chỉ yêu cầu tính 18 tháng theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

Ông Võ Tiến Đ thừa nhận chữ ký trong 02 biên nhận bà N cung cấp là chữ do ông viết ra. Tuy nhiên ông Đ cho rằng phần tiền vay này bà N đã lấy 02 nền nhà của bà Út và ông Hùng trừ 250.000.000 đồng; phần 610.000.000 đồng cùng những khoản vay khác, tiền lãi đã cần trừ sang cho ông L ngày 05/5/2019 là 820.000.000 đồng. Do khi cần trừ bà N không giao lại biên nhận nên ông không có chứng cứ gì chứng minh. Đồng thời ông Yêu cầu nguyên đơn không tính tiền lãi để ông lo làm trả vốn.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tiến hành xét xử vắng mặt ông Võ Tiến T, ông Trần Công L và bà Trần Thị X là phù hợp quy định tại các điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Võ tiên Đ thừa nhận chữ ký tên trong 02 biên nhận nợ do bà N cung cấp, nên xác định ông Đ có nợ bà N 860.000.000 đồng. Ông Đ cho rằng số nợ này đã được cần trừ nhưng không được bà N thừa nhận và ông Đ cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền cần trừ chính là số tiền trong 02 biên nhận. Do đó chấp nhận yêu cầu của bà N. Đối với ông Võ Tiến T, ông T không thừa nhận chữ ký tên trong biên nhận nợ. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa thì nguyên đơn cũng đã rút lại yêu cầu kiện đối với ông T, nên đề nghị đình chỉ. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 18 tháng với mức lãi suất 1.5%/tháng là có lợi cho bị đơn, nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Tuyết N kiện yêu cầu ông ông Võ Tiến Đ, ông Võ Tiến T thanh toán khoản nợ vay, xác định bà N là nguyên đơn; ông Đ, ông T là đồng bị đơn. Quá trình giải quyết, ông Đ cho rằng khoản tiền ông nợ bà N đã cần trừ sang cho ông Trần Công L, nên đưa ông L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Đ còn cho rằng việc cần trừ nợ có bà Trần Thị X biết, nên đưa bà X tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Võ Tiến T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công L, người làm chứng bà Trần Thị X vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu không tham gia phiên tòa, nên tiến hành xét xử vắng mặt ông T, ông L, bà X là phù hợp quy định tại các điều 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà N căn cứ vào 02 biên nhận về việc vay tiền kiện yêu cầu ông Đ, ông T trả số tiền vay 860.000.000 (tám trăm sáu mươi triệu) đồng. Ông Đ xác định số tiền này ông đã thanh toán xong cho bà N, nên xác định không còn nợ; ông T xác định không có nhận vay tiền của bà N. Xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”; là tranh chấp dân sự. Giao dịch vay tiền được thực hiện tại thị trấn An Phú; ông Đ, ông T cư trú trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang, căn cứ các điều 29, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[3] *Về việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Theo đơn khởi kiện thì bà N kiện ông Đ và ông T cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ vay. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông T. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Võ Tiến T cùng liên đới trả nợ vay.

[4] *Về thời hiệu:* Các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu.

[5] *Về nội dung:*

[5.1] *Về hợp đồng và nội dung tranh chấp:* Hợp đồng vay giữa ông Đ, ông T và bà N được thực hiện bằng văn bản với tên gọi Biên nhận. Nội dung ghi nhận việc ông Đ, ông T nhận tiền vay, mục đích vay, không ghi nhận mức lãi suất và thời hạn thanh toán. Các đương sự không tranh chấp nhau về thời gian nhận tiền vay và số tiền đã nhận được ghi trong 02 biên nhận; không tranh chấp nhau về mức lãi suất. Các đương sự chỉ tranh chấp nhau về việc thanh toán và thời gian trả lãi. Theo bà N, khoản nợ trong 02 biên nhận 860 triệu ông Đ chưa thanh toán, lãi suất thì đã thanh toán đến tháng 02 năm 2019. Theo ông Đ thì ông đã thanh toán xong khoản nợ gốc và lãi suất cho bà N bằng việc cân trừ khoản nợ này với người khác.

[5.2] *Xét nội dung tranh chấp:*

Về các biên nhận: Sau khi công khai chứng cứ, ông Võ Tiến Đ thừa nhận chữ ký tên Võ Tiến Đ trong 02 biên nhận do bà N cung cấp là chữ ký của ông; đồng thời ông thừa nhận số tiền ông nhận vay của bà N đúng theo 02 biên nhận là 860.000.000 (tám trăm sáu mươi triệu) đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét tình tiết này không cần phải chứng minh.

Về việc cân trừ nợ: Bà N, ông Đ, ông L, bà X đều xác định ngày 05/5/2019 tại quán cà phê Minh Ngọc các bên có thương lượng và thực hiện việc cân trừ số nợ 820 triệu từ ông Đ nợ bà N sang cho ông L, ông L ghi giấy nợ bà N 820 triệu; ghi giấy nợ với ông Đ 1 tỷ (ông L có nợ ông Đ 1 tỷ 820 triệu).

Theo bà N, số tiền cân trừ 820 triệu đồng từ ông Đ sang cho ông L là khoản nợ khác mà ông Đ nợ bà N, không liên quan đến số nợ 860 triệu đồng được ghi trong 02 biên nhận. Ông Đ thì xác định chính là số nợ được ghi trong 02 biên nhận do bà N cung cấp. Tuy nhiên, qua việc ghi lời khai ông L, bà X và qua đối chất, kiểm tra đoạn ghi âm do ông Đ cung cấp chỉ có căn cứ xác định được có việc cân trừ số tiền 820 triệu đồng trong số tiền 1 tỷ 820 triệu đồng ông L nợ ông Đ. Trong khi đó, theo 02 biên nhận thì ông Đ nợ bà N 860 triệu đồng. Việc ông Đ xác định bà N

cho 40 triệu đồng cũng không có chứng cứ chứng minh.

Đến tháng 8/2020 thì ông Đ cung cấp tờ giấy có ghi số tiền nợ, tính lãi và xác định do bà N ghi. Qua làm việc, bà N thừa nhận chữ viết trong tờ giấy lịch ghi ngày 04/2, mặt lịch ghi số 26 là do bà ghi phần nợ và tính lãi, còn phần chữ phía dưới cùng “Anh đưa 30 tết 100. N thối lại 200” là do ông Đ ghi. Theo giải thích của bà N, phần ghi trong tờ giấy lịch là khoản nợ khác mà ông Đ nợ bà N. Trong đó có khoản nợ 600 triệu, 100 triệu, 20 triệu, 50 triệu, cộng chung là 770 triệu. Cho nên bà N tính lãi từng khoản, có khoản 1%, có khoản 1,5%, có khoản tính tiền ngày. Tính đến ngày 04/02/2019 thì khoản nợ này phát sinh lãi là 99.860.000 đồng, ông Đ đưa bà N 100.000.000 đồng, bà N trả lại 200.000 đồng. Đến ngày 05/5/2019 thì bà N lấy khoản nợ này và 01 biên nhận nợ khác 50 triệu để cân trừ sang ông L. Số biên nhận các khoản nợ này bà đã giao lại cho ông Đ, bà chỉ còn vài bản phô tô. Bà N cũng thừa nhận có kêu ông Đ giao nền nhà của bà Lê Thị Út ở Vĩnh Hậu để trừ khoản nợ 150 triệu đồng; giao nền nhà của ông Lâm Văn Hùng ở thị trấn An Phú để trừ khoản nợ 100 triệu đồng. Sau khi làm thủ tục công chứng thì bà N đã giao 02 biên nhận nợ cho ông Đ. Bà N xác định các khoản nợ cân trừ không liên quan gì đến khoản nợ ghi trong 02 biên nhận nợ mà bà N kiện.

Như vậy, nội dung ghi trong tờ giấy lịch do ông Đ cung cấp cũng chỉ chứng minh được ông Đ có vay của bà N nhiều lần, tính đến ngày 04/2 còn nợ lại 770 triệu đồng; có trả tiền lãi 99.860.000 đồng, không có căn cứ xác định số nợ này đã được cân trừ sang số nợ 820 triệu đồng với ông L.

Theo các biên bản hòa giải và lời khai ban đầu thì ông Đ xác định đã cân trừ sang cho ông L 820 triệu theo 02 biên nhận do bà N cung cấp và bà N cho ông 40 triệu đồng. Tuy nhiên, sau khi vụ án được đưa ra xét xử, thì ông Đ cung cấp giấy ghi nợ và tính lãi được bà N ghi trong tờ giấy lịch và xác định khoản trừ cân sang cho ông L chính là số tiền 610 triệu đồng của biên nhận ngày 12/11/2018 cùng với các khoản nợ khác ông đã vay. Như vậy lời khai và cách giải thích của ông Đ về khoản cân trừ từ ông Đ sang cho ông L là có mâu thuẫn.

Ngoài ra, giữa bà N và ông Đ đã làm ăn qua lại nhiều năm, vay hỏi và trả nhiều lần, sau các lần thanh toán xong thì ông Đ đều nhận lại biên nhận nợ, kể cả phần nợ vài chục triệu, thậm chí số tiền thừa 200.000 đồng cũng được trả lại, nên không lý gì với khoản nợ 860 triệu đồng mà khi thanh toán xong ông Đ lại không lấy lại biên nhận. Đồng thời, theo ông Đ và bà N thì việc giao nền nhà của bà Út và ông Hùng được thực hiện sau ngày cân trừ nợ giữa ông Đ, ông L, bà N tại quán Minh Ngọc (nền nhà bà Út thực hiện ngày 12/6/2019, nền nhà ông Hùng thực hiện ngày 28/8/2019) càng cho thấy lời trình bày của ông Đ về việc “bà N nói khi nào ông L trả tiền mới giao lại biên nhận” là càng vô lý. Bởi vì theo ông Đ thì khoản nợ cân trừ sang cho ông L chính từ khoản nợ 610 triệu cùng với các khoản nợ khác và tiền lãi phát sinh. Như vậy số nợ 250 triệu đồng theo biên nhận ngày 13/4/2018 sau khi ông Đ giao 02 nền nhà lại không nhận lại. Như vậy, với hai cách giải thích của ông Đ về việc cân trừ nợ từ ông Đ sang cho ông L đều không thuyết phục. Đồng thời ông Đ cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền cân trừ nợ từ ông Đ sang cho ông L chính là số tiền ông Đ nợ bà N theo 02 biên nhận nợ mà

bà N cung cấp khởi kiện.

Từ phân tích trên cho thấy, lời trình bày và tài liệu, chứng cứ ông Đ đưa ra không đủ cơ sở chứng minh phần tiền 820 triệu đồng cần trừ từ ông Đ sang cho ông L chính là khoản nợ 860 triệu đồng theo 02 biên nhận do bà N cung cấp; cũng không đủ cơ sở chứng minh từ phần tiền nợ bà N ghi trong tờ giấy lịch có liên quan đến Biên nhận nợ 610 triệu đồng ngày 12/11/2018, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

[5.3] Về tiền lãi suất: Theo bà N thì tuy trong các biên nhận không ghi phần lãi suất, nhưng giữa bà N và ông Đ có thỏa thuận lãi suất đối với từng khoản nợ. Đối với khoản nợ 860 triệu đồng theo 02 biên nhận thì mức lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng và ông Đ đã trả lãi đến tháng 02 năm 2019. Ông Đ không tranh chấp gì về mức lãi suất và mức lãi suất này cũng không vượt mức lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, ông Đ chỉ yêu cầu bà N không tính lãi suất nhưng không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận.

Theo bà N, ông Đ có trả lãi suất từ ngày nhận vay đến tháng 02/2019, bà N yêu cầu ông Đ tiếp tục trả phần lãi từ tháng 03/2019 đến ngày xét xử. Theo ngày ghi trong biên nhận là ngày 12/11/2019 đến ngày tuyên án 23/11/2019 là 20 tháng 11 ngày. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính tròn 18 tháng là có lợi cho bị đơn, nên chấp nhận. Lãi suất được tính $860.000.000đ \times 18 \text{ tháng} \times 1,5\% = 232.200.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, buộc ông Võ Tiến Đ có trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi cho bà N là 1.092.200.000 (một tỷ không trăm chín mươi hai triệu hai trăm nghìn) đồng.

[5] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Võ Tiến Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức án phí có giá ngạch. Tuy nhiên ông Đ trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên ông Đ được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Tuyết N.

Về chi phí tố tụng khác: Trong quá trình giải quyết vụ án không phát sinh chi phí tố tụng khác, nên các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 217, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N,

1. Buộc ông Võ Tiến Đ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết N 1.092.200.000 (một tỷ không trăm chín mươi hai triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông Đ không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Võ Tiến T.

3. Về án phí: Ông Võ Tiến Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Tuyết N được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 21.020.000 *(hai mươi một triệu không trăm hai mươi nghìn)* đồng mà bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số TU/2016/0011832 ngày 26/02/2020.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt ông Nguyễn Quốc Khả, ông Võ Tiến Đ. Thời hạn kháng cáo của ông Khả, bà N, ông Đ là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/11/2020); thời hạn kháng cáo của ông T, ông L là 15 ngày kể từ ngày nhận tổng Đ hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Sáu

